|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ QUỐC PHÒNG -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Số: 6184/QĐ-BQP | *Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2019* |

**QUYẾT ĐỊNH**

CÔNG BỐ BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG

**BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG**

*Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;*

*Căn cứ Nghị định số*[*63/2010/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-63-2010-nd-cp-kiem-soat-thu-tuc-hanh-chinh-106929.aspx)*ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số*[*48/2013/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-48-2013-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-lien-quan-kiem-soat-thu-tuc-hanh-chinh-187386.aspx)*ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số*[*92/2017/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-92-2017-nd-cp-sua-doi-nghi-dinh-lien-quan-den-kiem-soat-thu-tuc-hanh-chinh-348640.aspx)*ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thu tục hành chính;*

*Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính hiện hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực.

Trường hợp thủ tục hành chính tại Quyết định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải cập nhật để công bố, công khai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Đ/c Bộ trưởng BQP; - Đ/c Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; - Đ/c Tổng TMT - Thứ trưởng BQP; - Các đồng chí Thứ trưởng BQP; - Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC); - Các Bộ UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng; - Cổng TTĐT BQP; - Lưu: VT, PC, CCHC. T185b. | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Thượng tướng Lê Chiêm** |

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HIỆN HÀNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 6184/QĐ-BQP ngày 28 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

**PHẦN I.**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số** **TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Lĩnh vực** | **Cơ quan thực hiện** |
| **A** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG ( CƠ QUAN BỘ QUỐC PHÒNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ QUYẾT ĐỊNH)** | | |
| 1 | Thủ tục đề nghị giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động | Bảo hiểm xã hội | Cơ quan cấp trực thuộc BQP hoặc BHXH/BQP |
| 2 | Thủ tục đề nghị giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp | Bảo hiểm xã hội | Cơ quan cấp trực thuộc BQP hoặc BHXH/BQP |
| 3 | Thủ tục đề nghị giám định tai nạn lao động tái phát | Bảo hiểm xã hội | Cơ quan cấp trực thuộc BQP hoặc BHXH/BQP |
| 4 | Thủ tục đề nghị giám định bệnh nghề nghiệp tái phát | Bảo hiểm xã hội | Cơ quan cấp trực thuộc BQP hoặc BHXH/BQP |
| 5 | Thủ tục đề nghị giám định tổng hợp | Bảo hiểm xã hội | Cơ quan cấp trực thuộc BQP hoặc BHXH/BQP |
| 6 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 7 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 8 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tái phát | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 9 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động được giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 10 | Thủ tục giải quyết cấp tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt và dụng cụ chỉnh hình đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 11 | Thủ tục giải quyết hưởng lương hưu hằng tháng | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 12 | Thủ tục giải quyết hưởng lương hưu hằng tháng (trường hợp sau khi ra tù được đơn vị tiếp nhận) | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 13 | Thủ tục giải quyết hồ sơ hưởng lương hưu hằng tháng (trường hợp người phạt tù từ ngày 01/01/2016 trở đi, trong thời gian đang chấp hành án tù mà đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định) | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 14 | Thủ tục giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với quân nhân | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 15 | Thủ tục giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với công nhân viên chức quốc phòng, lao động hợp đồng | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 16 | Thủ tục giải quyết bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội đối với người lao động (đối với người lao động đang tham gia đóng bảo hiểm xã hội) | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 17 | Thủ tục giải quyết bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội (đối với trường hợp phục viên, xuất ngũ về địa phương không quá 12 tháng và đã nhận trợ cấp một lần từ quỹ bảo hiểm xã hội, nếu có nguyện vọng bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội) | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 18 | Thủ tục giải quyết bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội (đối với người bị phạt tù giam, khi ra tù chuyển về địa phương) | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 19 | Thủ tục giải quyết hủy quyết định hưởng bảo hiểm xã hội | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 20 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ tử tuất hằng tháng | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 21 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ tử tuất một lần | Bảo hiểm xã hội | BHXH/BQP |
| 22 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước | Chính sách | Bộ Tư lệnh (BTL) Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 23 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ) | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 24 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 25 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số [188/2007/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/quyet-dinh-188-2007-qd-ttg-che-do-doi-tuong-truc-tiep-tham-gia-khang-chien-chong-my-cuu-nuoc-chua-duoc-huong-chinh-sach-sua-doi-290-2005-qd-ttg-59628.aspx) (đối tượng lập hồ sơ lần đầu) | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 26 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ- TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg). | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 27 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số [188/2007/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/quyet-dinh-188-2007-qd-ttg-che-do-doi-tuong-truc-tiep-tham-gia-khang-chien-chong-my-cuu-nuoc-chua-duoc-huong-chinh-sach-sua-doi-290-2005-qd-ttg-59628.aspx) (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ) | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 28 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng) | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 29 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 30 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg | Chính sách | BTL Quân khu |
| 31 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số [188/2007/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/quyet-dinh-188-2007-qd-ttg-che-do-doi-tuong-truc-tiep-tham-gia-khang-chien-chong-my-cuu-nuoc-chua-duoc-huong-chinh-sach-sua-doi-290-2005-qd-ttg-59628.aspx) (đối tượng cư trú ở địa phương khác) | Chính sách | BTL Quân khu |
| 32 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương | Chính sách | Cục Chính sách/ TCCT |
| 33 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần) | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 34 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ) | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 35 | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ | Chính sách | Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng |
| 36 | Thủ tục giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ đã từ trần | Chính sách | Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng |
| 37 | Thủ tục đăng ký khám bệnh, chữa bệnh của sĩ quan phục viên có đủ 15 năm phục vụ trong Quân đội | Chính sách | Bệnh viện Quân đội theo tuyến |
| 38 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc | Chính sách | BTL quân khu; Cục Chính sách/TCCT (đối với đối tượng thuộc BTL Thủ đô Hà Nội quản lý) |
| 39 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 40 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 41 | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc. | Chính sách | Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng |
| 42 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần). | Chính sách | Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng |
| 43 | Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (đối với người hoạt động cách mạng đang sống) | Chính sách | Cục Cán bộ/ Tổng cục Chính trị |
| 44 | Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (đã hy sinh, từ trần). | Chính sách | Cục Cán bộ/ Tổng cục Chính trị |
| 45 | Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. | Chính sách | Cục Cán bộ/ Tổng cục Chính trị |
| 46 | Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến này khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (đã hy sinh, từ trần). | Chính sách | Cục Cán bộ/ Tổng cục Chính trị |
| 47 | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu hy sinh. | Chính sách | Thủ tướng Chính phủ |
| 48 | Thủ tục xác nhận hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến. | Chính sách | Tổng cục Chính trị |
| 49 | Thủ tục xác nhận hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong kháng chiến (đã từ trần trước khi nhận được quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng) | Chính sách | Tổng cục Chính trị |
| 50 | Thủ tục xác nhận đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu bị thương | Chính sách | Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền) |
| 51 | Thủ tục xác nhận đối với người đang công tác bị thương từ ngày 31/12/1994 trở về trước, chưa được giám định | Chính sách | Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/ Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền) |
| 52 | Thủ tục xác nhận đối với thương binh đang công tác đề nghị giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát | Chính sách | Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền) |
| 53 | Thủ tục xác nhận đối với thương binh đang công tác đề nghị giám định bổ sung vết thương còn sót | Chính sách | Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/ Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền) |
| 54 | Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đang công tác trong Quân đội) | Chính sách | Bộ trưởng BQP |
| 55 | Thủ tục xác nhận đối với quân nhân tại ngũ bị bệnh | Chính sách | Quân khu (đối tượng thuộc quân khu quản lý); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng của các đơn vị thuộc thẩm quyền) |
| 56 | Thủ tục xác nhận người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học đang công tác trong Quân đội | Chính sách | Cục trưởng Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị |
| 57 | Thủ tục xác nhận đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày | Chính sách | Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị |
| 58 | Thủ tục xác nhận hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến, giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | Chính sách | Tổng cục Chính trị |
| 59 | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp mất tin, mất tích quy định tại Điểm l Khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ | Chính sách | Thủ tướng Chính phủ |
| 60 | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước | Chính sách | Thủ tướng Chính phủ |
| 61 | Thủ tục xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài quân đội chưa được giám định thương tật | Chính sách | Quân khu (đối tượng cư trú thuộc địa bàn quân khu); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng cư trú thuộc địa bàn thành phố) |
| 62 | Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đã chuyển ra ngoài Quân đội) | Chính sách | Bộ Quốc phòng |
| 63 | Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP | Chính sách | Quân khu (đối tượng cư trú thuộc địa bàn quân khu); Cục Chính sách/Tổng cục Chính trị (đối tượng cư trú thuộc địa bàn thành phố Hà Nội). |
| 64 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp “Giấy chứng nhận” đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 65 | Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ đối với người Việt Nam có công với cách mạng; chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ; chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, dân công hỏa tuyến (sau đây gọi chung là người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế) đang định cư ở nước ngoài không ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ | Chính sách | Bộ Quốc phòng |
| 66 | Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ | Chính sách | BTL Quân khu; BTL Thủ đô Hà Nội |
| 67 | Thủ tục cấp chứng thư số cho cá nhân | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 68 | Thủ tục cấp chứng thư số cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, người có chức danh nhà nước | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 69 | Thủ tục cấp chứng thư số cho cơ quan, tổ chức | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 70 | Thủ tục cấp chứng thư số cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 71 | Thủ tục gia hạn chứng thư số cho cá nhân | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 72 | Thủ tục gia hạn chứng thư số cho người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, người có chức danh nhà nước | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 73 | Thủ tục gia hạn chứng thư số cho cơ quan, tổ chức | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 74 | Thủ tục gia hạn chứng thư số cho thiết bị, dịch vụ, phần mềm | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 75 | Thủ tục thu hồi chứng thư số của cá nhân | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 76 | Thủ tục thu hồi chứng thư số của cá nhân người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, người có chức danh nhà nước | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 77 | Thủ tục thu hồi chứng thư số của cơ quan, tổ chức | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 78 | Thủ tục thu hồi chứng thư số của thiết bị, dịch vụ, phần mềm | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 79 | Thủ tục khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật | Chứng thực điện tử | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 80 | Thủ tục công nhận tuổi nghề cơ yếu đối với người đang làm công tác cơ yếu | Cơ yếu | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 81 | Thủ tục công nhận tuổi nghề cơ yếu đối với người làm công tác cơ yếu thôi làm việc trong tổ chức cơ yếu (nghỉ hưu, chuyển ngành, thôi việc) | Cơ yếu | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 82 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự | Mật mã dân sự | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 83 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự | Mật mã dân sự | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 84 | Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự | Mật mã dân sự | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 85 | Thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự | Mật mã dân sự | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 86 | Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự | Mật mã dân sự | Ban Cơ yếu Chính phủ |
| 87 | Thủ tục thành lập đơn vị tự vệ trong doanh nghiệp | Dân quân tự vệ | Cơ quan chức năng của cấp có thẩm quyền thành lập đơn vị dân quân tự vệ trong doanh nghiệp |
| 88 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 89 | Thủ tục cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 90 | Thủ tục cấp bổ sung kỹ thuật chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 91 | Thủ tục cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 92 | Thủ tục cấp thay đổi thông tin cá nhân, văn bằng chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 93 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề đối với người bị mất hoặc bị hư hỏng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/Tổng cục Hậu cần |
| 94 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề trong trường hợp đã bị thu hồi theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 95 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Bộ Quốc phòng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 96 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với trung tâm thuộc Bộ Quốc phòng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 97 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh xá thuộc Bộ Quốc phòng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 98 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám đa khoa thuộc Bộ Quốc phòng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 99 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa thuộc Bộ Quốc phòng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/Tổng cục Hậu cần |
| 100 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/Tổng cục Hậu cần |
| 101 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 102 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 103 | Thủ tục điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 104 | Thủ tục thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 105 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng bị mất hoặc bị hư hỏng hoặc bị thu hồi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 Luật khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 106 | Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề của người hành nghề thuộc Bộ Quốc phòng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 107 | Thủ tục thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 108 | Thủ tục đình chỉ hoạt động chuyên môn của người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 109 | Thủ tục đình chỉ hoạt động chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 110 | Thủ tục cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 111 | Thủ tục cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động sau khi bị đình chỉ | Khám bệnh, chữa bệnh | Cục Quân y/ Tổng cục Hậu cần |
| 112 | Thủ tục đăng ký các đối tượng kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Cơ quan An toàn, bảo hộ lao động quân đội |
| 113 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 114 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp hết thời hạn quy định trong Giấy chứng nhận | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 115 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị mất, hỏng | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 116 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 117 | Thủ tục cấp chứng chỉ kiểm định viên | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 118 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp chứng chỉ kiểm định viên hết hạn | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 119 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 120 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ kiểm định viên trong trường hợp chứng chỉ kiểm định viên bị mất hoặc hỏng | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 121 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ kiểm định viên sau khi chứng chỉ kiểm định viên bị thu hồi | Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Tổng cục Kỹ thuật |
| 122 | Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm xã giao, thăm thông thường, thực hiện các hoạt động khác | Quản lý biên giới | Cục Đối ngoại BQP |
| 123 | Thủ tục cấp phép cho doanh nghiệp bảo vệ được thuê làm dịch vụ bảo vệ tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa | Quản lý biên giới | Cục Bảo vệ an ninh /TCCT |
| 124 | Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa | Quản lý biên giới | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 125 | Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời tháo dỡ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc Nhóm I | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Bộ Quốc phòng |
| 126 | Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời tháo dỡ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc nhóm II, Nhóm III | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Bộ Tổng Tham mưu |
| 127 | Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời tháo dỡ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc nhóm IV | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Tổng cục Hậu cần |
| 128 | Thủ tục cấp phép cho tàu thuyền dân sự nước ngoài vào hoạt động trong vùng nước cấm | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Bộ Tổng Tham mưu |
| 129 | Thủ tục cấp phép cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào làm việc trong vùng đất cấm | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Cục Tác chiến/ BTTM và Cục Bảo vệ an ninh/TCCT |
| 130 | Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam làm việc cho cá nhân, tổ chức nước ngoài vào làm việc trong vùng đất cấm. | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Cục Bảo vệ an ninh/TCCT |
| 131 | Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài đến Cảng sử dụng các dịch vụ trừ dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa. | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Bộ Quốc phòng |
| 132 | Thủ tục cấp phép cho tàu quân sự nước ngoài vào bảo dưỡng, sửa chữa tại Cảng | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Bộ Tổng Tham mưu |
| 133 | Thủ tục cấp phép bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 134 | Thủ tục sửa đổi phép bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 135 | Thủ tục mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 136 | Thủ tục đóng sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 137 | Thủ tục mở bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 138 | Thủ tục đóng bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 139 | Thủ tục mở bãi cất hạ cánh trên boong tàu | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 140 | Thủ tục đóng bãi cất, hạ cánh trên boong tàu | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 141 | Thủ tục đóng tạm thời sân bay chuyên dùng | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 142 | Thủ tục mở lại sân bay chuyên dùng | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 143 | Thủ tục đề nghị chấp thuận độ cao công trình | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 144 | Thủ tục cấp giấy phép cho các cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 145 | Thủ tục cấp phép cho cơ sở thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 146 | Thủ tục cấp đổi giấy phép cho cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 147 | Thủ tục cấp lại giấy phép cho cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và các trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ | Quản lý vùng trời | Cục Tác chiến/ BTTM |
| 148 | Thủ tục dự thi nâng hạng đối với thuyền trưởng, máy trưởng của phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng | Giao thông | Cục Vận tải/TCHC |
| 149 | Thủ tục tuyển sinh theo chế độ cử tuyển đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | Tuyển sinh quân sự | Trưởng Ban tuyển sinh quân sự BQP |
| 150 | Thủ tục tuyển sinh đào tạo trình độ đại học, cao đẳng quân sự hệ chính quy | Tuyển sinh quân sự | Hội đồng tuyển sinh các học viện, trường sĩ quan Quân đội |
| 151 | Thủ tục tuyển sinh đào tạo cán bộ ngành quân sự cơ sở | Tuyển sinh quân sự | Hội đồng tuyển sinh Trường sĩ quan Lục quân 1 và Trường Sĩ quan Lục quân 2 |
| 152 | Thủ tục Cấp Giấy phép xe tập lái | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 153 | Thủ tục Cấp đổi giấy phép lái xe tập lái | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 154 | Thủ tục Cấp Giấy phép dạy lái xe | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 155 | Thủ tục Cấp đổi Giấy phép dạy lái xe | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 156 | Thủ tục Cấp biển Tập lái | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 157 | Thủ tục Cấp mới Giấy phép lái xe | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 158 | Thủ tục Cấp đổi Giấy phép lái xe đến hạn đổi, giấy phép lái xe quá hạn sử dụng dưới 3 tháng | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 159 | Thủ tục Cấp đổi Giấy phép lái xe bị hỏng hoặc sai thông tin | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 160 | Thủ tục Cấp đổi Giấy phép lái xe dân sự sang giấy phép lái xe quân sự | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 161 | Thủ tục Cấp lại Giấy phép lái xe | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 162 | Thủ tục đăng ký xe có nguồn gốc viện trợ trước ngày 31 tháng 12 năm 1989 | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 163 | Thủ tục đăng ký xe do Bộ Quốc phòng trang bị | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 164 | Thủ tục đăng ký xe do đơn vị tự mua | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 165 | Thủ tục đăng ký xe điều động giữa các cơ quan, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 166 | Thủ tục đăng ký xe của cơ quan, đơn vị mua bằng vốn tự có, bán lại cho cơ quan, đơn vị khác trong Bộ Quốc phòng | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 167 | Thủ tục đăng ký xe điều động nội bộ của cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 168 | Thủ tục đăng ký xe cho, tặng; xe viện trợ; xe nhập khẩu phi mậu dịch, xe là quà biếu hoặc xe nhập khẩu là tài sản di chuyển | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 169 | Thủ tục đăng ký xe cải tạo | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 170 | Thủ tục đăng ký xe sau sửa chữa thay thế động cơ cùng loại | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 171 | Thủ tục cấp lại, cấp đổi biển số, giấy chứng nhận | Xe - Máy | Cục Xe - Máy |
| 172 | Thủ tục xin cấp phép cung cấp dịch vụ Internet trong quân đội | Công nghệ Thông tin | Bộ Tư lệnh 86 |
| 173 | Thủ tục xin thiết lập trang, cổng thông tin điện tử trên Internet | Công nghệ Thông tin | Cục Tuyên huấn/ TCCT |
| 174 | Thủ tục xin cấp phép sử dụng dịch vụ Internet trong quân đội | Công nghệ Thông tin | Cơ quan đơn vị trực thuộc BQP |
| 175 | Thủ tục tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trong Quân đội thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ | Đối ngoại | Cục Đối ngoại BQP |
| 176 | Thủ tục tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế trong Quân đội thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ trưởng Bộ Quốc phòng | Đối ngoại | Cục Đối ngoại BQP |
| 177 | Thủ tục chấp thuận cho phóng viên nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoạt động thông tin, báo trí tại các đơn vị quân đội, tiếp xúc, phỏng vấn lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị | Báo chí | Cục Tuyên huấn/ TCCT |
| 178 | Thủ tục chấp thuận cho phóng viên nước ngoài không thường trú tại Việt Nam hoạt động thông tin, báo chí tại các đơn vị quân đội, tiếp xúc, phỏng vấn lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị | Báo chí | Cục Tuyên huấn/ TCCT |
| 179 | Thủ tục chấp thuận cho phóng viên nước ngoài vào Việt Nam qua đường liên doanh, hợp tác khoa học, sản xuất hoạt động thông tin, báo chí tại các đơn vị quân đội | Báo chí | Cục Tuyên huấn/ TCCT |
| 180 | Thủ tục giải quyết đơn khiếu nại lần đầu cấp Bộ Quốc phòng | Khiếu nại | Bộ Quốc phòng |
| 181 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục; Quân khu, Quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và cấp tương đương | Khiếu nại | Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục; Quân khu, Quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và tương đương |
| 182 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Quân đoàn, Binh đoàn, Binh chủng, Bộ Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tập đoàn viễn thông Quân đội và cấp tương đương | Khiếu nại | Quân đoàn, Binh đoàn, Binh chủng, Bộ Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tập đoàn viễn thông Quân đội và tương đương |
| 183 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Học viện (trừ Học viện Quân y), Nhà trường, Viện nghiên cứu, Bệnh viện, Tổng công ty và cấp tương đương | Khiếu nại | Học viện (trừ Học viện Quân y), Nhà trường, Viện nghiên cứu, Bệnh viện, Tổng công ty và tương đương |
| 184 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai cấp Bộ Quốc phòng | Khiếu nại | Bộ Quốc phòng |
| 185 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai cấp Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục; Quân khu, Quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và cấp tương đương | Khiếu nại | Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục; Quân khu, Quân chủng, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng và tương đương |
| 186 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai cấp Quân đoàn, Binh đoàn, Binh chủng, Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tập đoàn viễn thông Quân đội và cấp tương đương | Khiếu nại | Quân đoàn, Binh đoàn, Binh chủng, Bộ Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Tập đoàn viễn thông Quân đội và tương đương |
| 187 | Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Bộ Quốc phòng | Tố cáo | Bộ Quốc phòng |
| 188 | Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục, Tổng cục II | Tố cáo | Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục Chính trị, các Tổng cục, Tổng cục II |
| 189 | Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Ban Cơ yếu Chính phủ và cấp tương đương | Tố cáo | Quân khu, Quân chủng, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Ban Cơ yếu Chính phủ và cấp tương đương |
| 190 | Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Quân đoàn, Binh chủng, Binh đoàn, Bộ Tư lệnh bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và cấp tương đương | Tố cáo | Quân đoàn, Binh chủng, Binh đoàn, Bộ Tư lệnh bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và cấp tương đương |
| 191 | Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Học viện, Nhà trường, Viện nghiên cứu, Bệnh viện và cấp tương đương | Tố cáo | Học viện, Nhà trường, Viện nghiên cứu, Bệnh viện và cấp tương đương |
| 192 | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | Khen thưởng | Cấp Trung ương (Chủ tịch nước) |
| 193 | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | Khen thưởng | Cấp Trung ương (Chủ tịch nước) |
| 194 | Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp lần đầu | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (VLNCN, TCTN) | Tổng cục Công nghiệp quốc phòng (CNQP) |
| 195 | Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với đơn vị Quân đội không phải là doanh nghiệp phục vụ thi công các công trình quốc phòng, an ninh | Quản lý hoạt động VLNCN, TCTN | Tổng cục CNQP |
| 196 | Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với tổ chức, doanh nghiệp làm dịch vụ nổ mìn | Quản lý hoạt động VLNCN, TCTN | Tổng cục CNQP |
| 197 | Thủ tục cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp sau khi hết thời hạn | Quản lý hoạt động VLNCN, TCTN | Tổng cục CNQP |
| 198 | Thủ tục cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp do bị mất hoặc cấp đổi do bị hư hỏng | Quản lý hoạt động VLNCN, TCTN | Tổng cục CNQP |
| 199 | Thủ tục điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | Quản lý hoạt động VLNCN, TCTN | Tổng cục CNQP |
| 200 | Thủ tục cấp Mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Quản lý hoạt động VLNCN, TCTN | Bộ Tổng Tham mưu, cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP (không phải doanh nghiệp) |
| 201 | Thủ tục điều chỉnh Mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Quản lý hoạt động VLNCN, TCTN | Bộ Tổng Tham mưu, cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP (không phải doanh nghiệp) |
| 202 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng. | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Tổng cục CNQP |
| 203 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng. | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Tổng cục CNQP |
| 204 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Tổng cục CNQP |
| 205 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng | Quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Tổng cục CNQP |
| **B** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (UBND TỈNH, BCH QUÂN SỰ, BCH BIÊN PHÒNG TỈNH, CẤP SƯ ĐOÀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG QUYẾT ĐỊNH)** | | |
| 1 | Thủ tục xác nhận cán bộ quân đội nghỉ hưu mắc bệnh hiểm nghèo (thay thế) | Chính sách | Bộ CHQS cấp tỉnh |
| 2 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh | Chính sách | UBND Cấp tỉnh |
| 3 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh | Chính sách | UBND Cấp tỉnh |
| 4 | Thủ tục cấp phép cho tàu thuyền dân sự Việt Nam vào hoạt động trong vùng nước cấm | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân |
| 5 | Thủ tục cấp phép cho người và phương tiện dân sự Việt Nam vào hoạt động trong vùng đất cấm | Bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự | Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân |
| 6 | Thủ tục cấp phép cho người và phương tiện dân sự ra, vào Cảng quốc tế Cam Ranh theo kế hoạch | Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự | Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân |
| 7 | Thủ tục cấp giấy ra, vào có thời hạn 03 tháng cho người và phương tiện của cơ quan quản lý nhà nước tại Cảng quốc tế Cam Ranh; các tổ chức, doanh nghiệp ký hợp đồng dài hạn với Công ty Tân cảng - Petro Cam Ranh thường xuyên ra, vào Cảng quốc tế Cam Ranh | Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự | Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân |
| 8 | Thủ tục cấp phép cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu nước ngoài ra, vào Cảng quốc tế Cam Ranh | Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự | Bộ Tư lệnh Hải quân |
| 9 | Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài có hộ chiếu Việt Nam, người Việt Nam làm việc cho tổ chức nước ngoài ra, vào Cảng quốc tế Cam Ranh | Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự | Phòng Bảo vệ an ninh/Cục Chính trị Hải quân |
| 10 | Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết | Dân quân tự vệ | (Chủ tịch UBND cấp tỉnh) |
| 11 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Cục, Sư đoàn, Học viện Quân y, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, và cấp tương đương | Khiếu nại | Cấp Cục, Sư đoàn, Học viện Quân y, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, và tương đương |
| 12 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai cấp cấp Cục, Sư đoàn, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, và cấp tương đương | Khiếu nại | Cấp Cục, Sư đoàn, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh, và tương đương |
| 13 | Thủ tục giải quyết tố cáo cấp Cục, Sư đoàn, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và cấp tương đương | Tố cáo | Cấp Cục, Sư đoàn, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và tương đương |
| **C** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (UBND HUYỆN, BCH QUÂN SỰ HUYỆN, ĐỒN, ĐỘI BIÊN PHÒNG VÀ CẤP TRUNG ĐOÀN QUYẾT ĐỊNH)** | | |
| 1 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động | Bảo hiểm xã hội | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 2 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ (bao gồm cả lao động nữ mang thai hộ) đi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý và người lao động thực hiện các biện pháp tránh thai | Bảo hiểm xã hội | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 3 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ đang đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) sinh con hoặc đối với chồng, người nuôi dưỡng trong trường hợp người mẹ chết hoặc con chết sau khi sinh hoặc người mẹ gặp rủi ro sau khi sinh không còn đủ sức khỏe để chăm sóc con | Bảo hiểm xã hội | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 4 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người lao động đang làm việc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi | Bảo hiểm xã hội | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 5 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với trường hợp lao động nam có vợ sinh con hoặc chồng của lao động nữ mang thai hộ theo quy định tại Khoản 2 Điều 34 Luật BHXH | Bảo hiểm xã hội | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 6 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ khi sinh con | Bảo hiểm xã hội | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 7 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với người mẹ nhờ mang thai hộ | Bảo hiểm xã hội | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 8 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam khi vợ sinh con (trong trường hợp chỉ có người cha tham gia BHXH) | Bảo hiểm xã hội | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 9 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp khó khăn đột xuất đối với thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ | Chính sách | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 10 | Thủ tục giải quyết chế độ miễn học phí đối với con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được miễn, giảm học phí khi học tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập, ngoài công lập | Chính sách | Cấp Trung đoàn hoặc tương đương |
| 11 | Thủ tục đăng ký lần đầu đối với phương tiện kỹ thuật bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội (chủ phương tiện là cá nhân) | Động viên Quân đội | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 12 | Thủ tục đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội (chủ phương tiện là cơ quan, tổ chức) | Động viên Quân đội | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 13 | Thủ tục xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội (chủ phương tiện là cơ quan, tổ chức) | Động viên Quân đội | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 14 | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu | Nghĩa vụ quân sự | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 15 | Thủ tục đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị | Nghĩa vụ quân sự | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 16 | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung | Nghĩa vụ quân sự | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 17 | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập | Nghĩa vụ quân sự | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 18 | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập | Nghĩa vụ quân sự | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 19 | Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng | Nghĩa vụ quân sự | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 20 | Thủ tục đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến | Nghĩa vụ quân sự | Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện |
| 21 | Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Kiểm dịch y tế quốc tế, kiểm dịch động vật, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật) |
| 22 | Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải; Hải quan cửa khẩu cảng |
| 23 | Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế, kiểm dịch động vật, thực vật (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật) |
| 24 | Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng |
| 25 | Thủ tục chuyển cảng đi đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng |
| 26 | Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng |
| 27 | Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng, Kiểm dịch y tế quốc tế, Kiểm dịch động vật, thực vật cửa khẩu cảng (nếu tàu phải kiểm dịch động vật, thực vật) |
| 28 | Thủ tục chuyển cảng đến đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng, Cảng vụ hàng hải, Hải quan cửa khẩu cảng |
| 29 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 30 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 31 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 32 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài chuyển cảng tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 33 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 34 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 35 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam xuất cảnh đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam. | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 36 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam nhập cảnh sau khi đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 37 | Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 38 | Thủ tục đăng ký đến, đi theo cách thức thủ công đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 39 | Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài đi bờ | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 40 | Thủ tục cấp Giấy phép cho thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 41 | Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 12 tháng cho người Việt Nam và người n- ước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 12 tháng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 42 | Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 03 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 03 tháng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 43 | Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 44 | Thủ tục cấp Giấy phép cho người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cửa khẩu cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 45 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 46 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 47 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 48 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đi tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 49 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đến tại cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 50 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam theo tuyến quá cảnh quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 51 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 52 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 53 | Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 54 | Thủ tục cấp tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền | Quản lý biên giới. | Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền |
| 55 | Thủ tục hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử của người làm thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền | Quản lý biên giới | Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền |
| 56 | Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh | Quản lý biên giới | Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền |
| 57 | Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh | Quản lý biên giới | Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền |
| 58 | Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh | Quản lý biên giới | Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền |
| 59 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền | Quản lý biên giới | Đồn Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền |
| 60 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới. | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 61 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng | Quản lý biên giới. | Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 62 | Thủ tục biên phòng điện tử trong cấp thị thực tại cửa khẩu biên giới đất liền và cảng biển | Quản lý biên giới | Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 63 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu | Quản lý biên giới. | Biên phòng cửa khẩu biên giới đất liền và Biên phòng cửa khẩu cảng |
| 64 | Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết | Dân quân tự vệ | (Chủ tịch UBND cấp huyện) |
| 65 | Giải quyết khiếu nại lần đầu cấp Trung đoàn, Lữ đoàn, Ban chỉ huy quân sự huyện, Đồn biên phòng và cấp tương đương | Khiếu nại | Trung đoàn, Lữ đoàn, Ban chỉ huy quân sự huyện, Đồn biên phòng và cấp tương đương |
| 66 | Giải quyết tố cáo cấp Trung đoàn, Lữ đoàn, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Đồn Biên phòng và cấp tương đương | Tố cáo | Trung đoàn, Lữ đoàn, Ban chỉ huy quân sự huyện, Đồn Biên phòng và cấp tương đương |
| **D** | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (UBND, BCHQS XÃ QUYẾT ĐỊNH)** | | |
| 1 | Thủ tục đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội (chủ phương tiện là cá nhân) | Động viên Quân đội | BCHQS cấp xã |
| 2 | Thủ tục xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội (chủ phương tiện là cá nhân) | Động viên Quân đội | BCHQS cấp xã |